

CTCP Tập đoàn CIENCO4 (UPCOM: C4G)

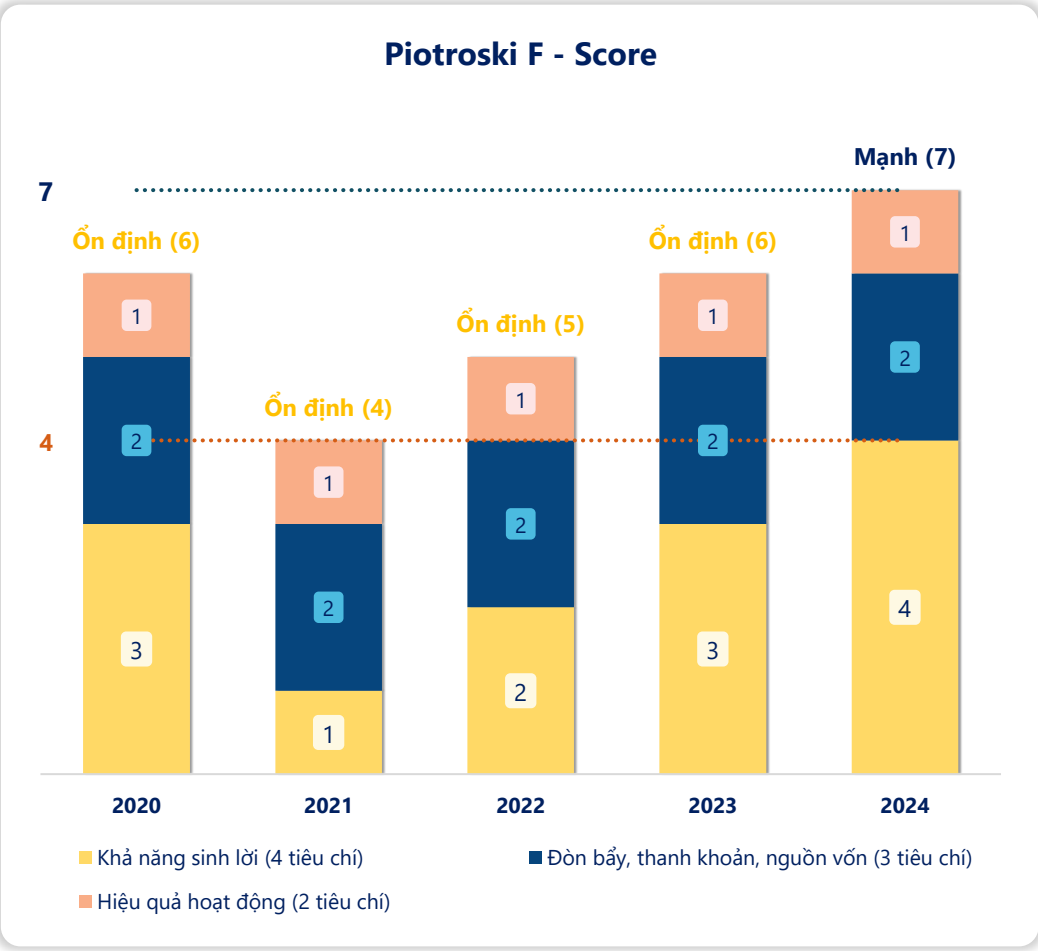
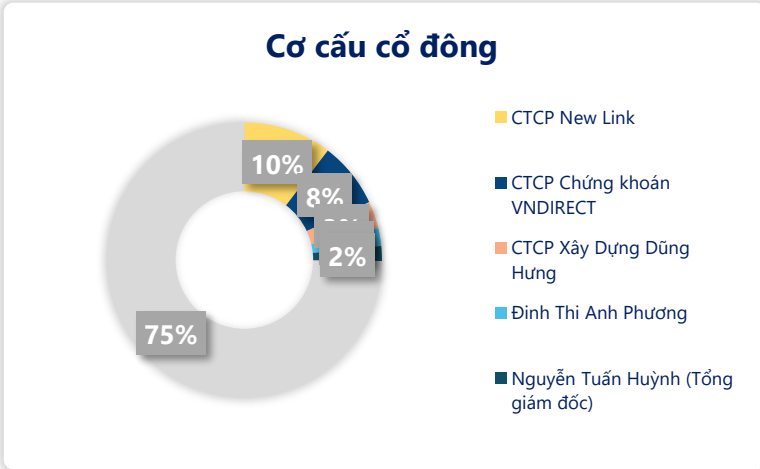
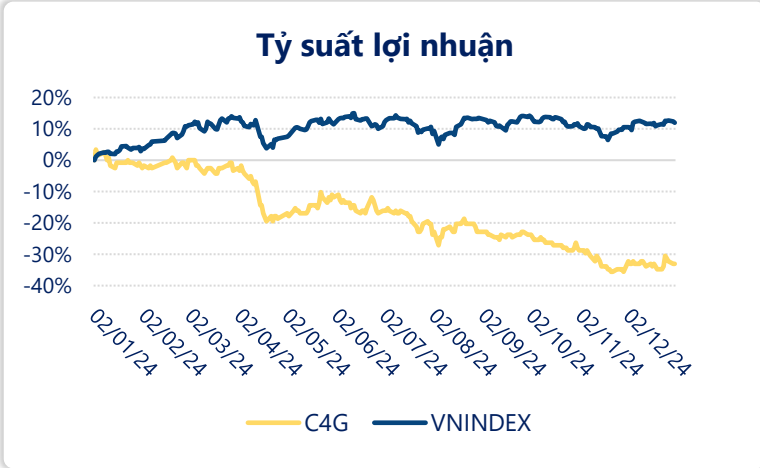
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-10.2%	-19.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
3,171	YoY
tỷ VNĐ	▲ 542
	▲ 20.6%

LN sau thuế	2024
179	YoY
tỷ VNĐ	▲ 51.0
	▲ 39.3%

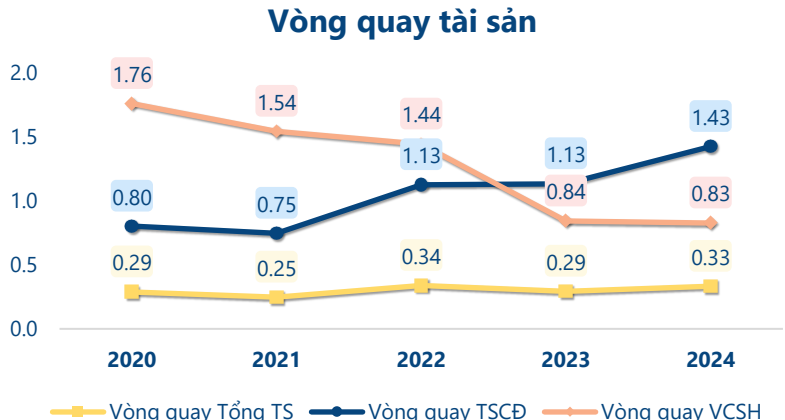
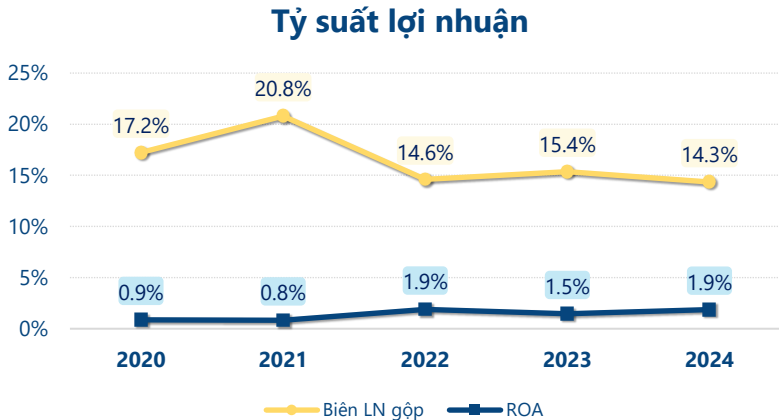
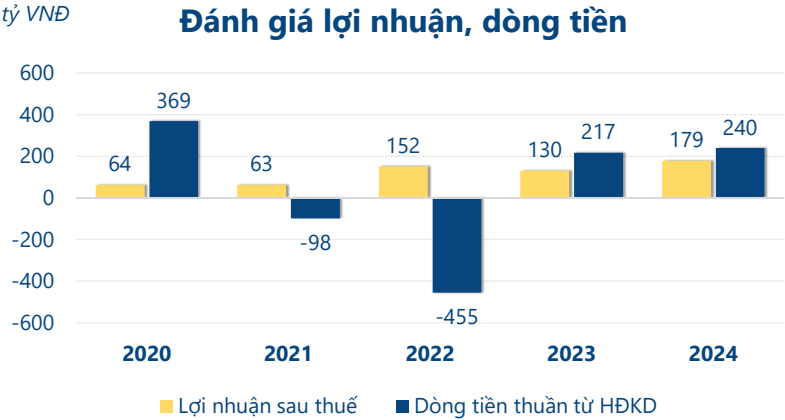


Năm **2024**, F-Score của **C4G** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

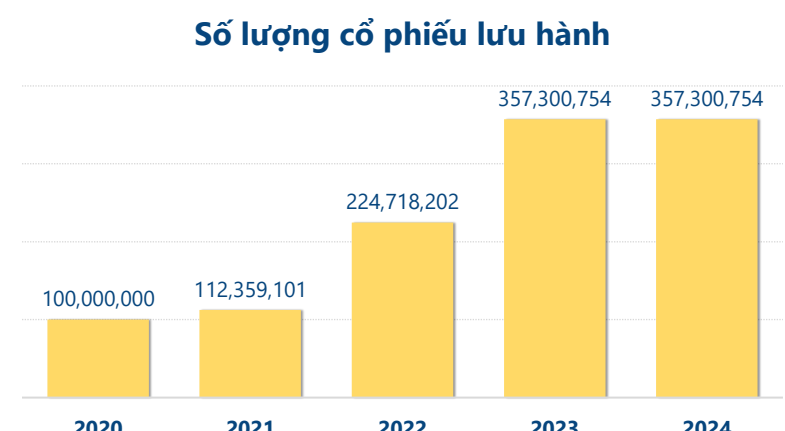
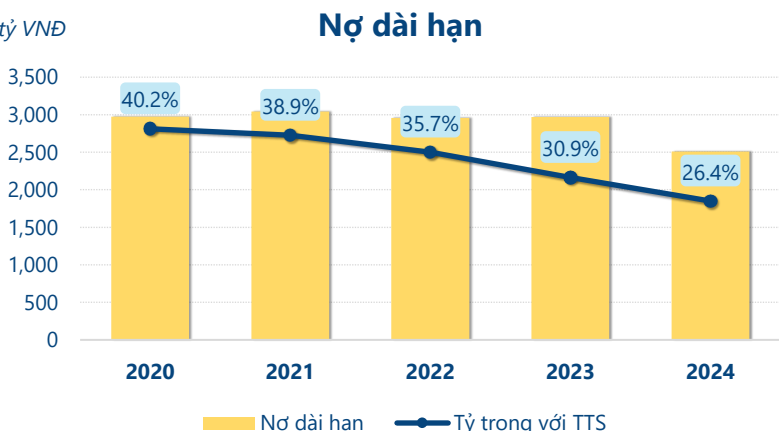
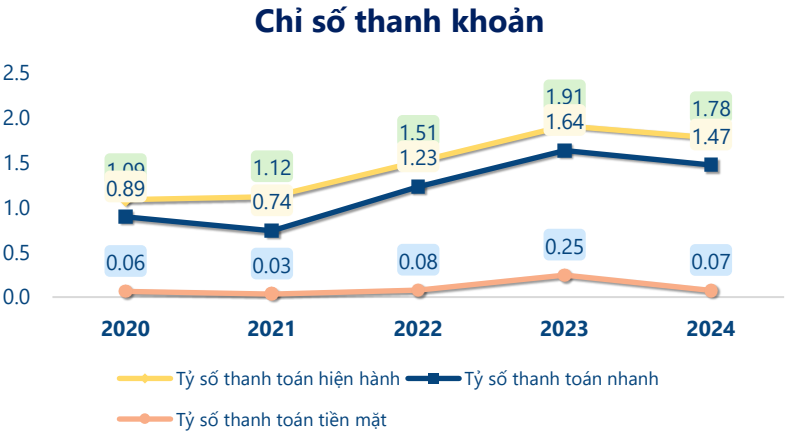
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Tập đoàn CIENCO4 (UPCOM: C4G)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **C4G**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,493	9,605	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	5,444	5,530	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	226	709	-68.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.1	31.9	16.6%
Phải thu ngắn hạn	4,224	3,983	6.0%
Hàng tồn kho	932	796	17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	25.2	9.69	160%
Tài sản dài hạn	4,049	4,075	-0.6%
Phải thu dài hạn	24.3	4.62	425%
Tài sản cố định	2,170	2,279	-4.8%
Bất động sản đầu tư	121	118	1.9%
Tài sản dở dang	28.9	23.4	23.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	592	547	8.3%
Tài sản dài hạn khác	1,103	1,092	1.0%
Lợi thế thương mại	9.55	10.9	-12.1%
Nợ phải trả	5,571	5,863	-5.0%
Nợ ngắn hạn	3,062	2,895	5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	933	890	4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	798	695	14.7%
Nợ dài hạn	2,509	2,968	-15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,934	2,034	-4.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,922	3,743	4.8%
Vốn chủ sở hữu	3,922	3,743	4.8%
Vốn điều lệ	3,573	3,573	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,090	1,885	2,726	2,629	3,171
Giá vốn hàng bán	1,730	1,493	2,328	2,225	2,716
Lợi nhuận gộp	360	392	398	404	455
Doanh thu HĐTC	76.0	48.5	92.4	106	94.0
Chi phí TC	251	245	230	229	198
Chi phí lãi vay	233	236	207	203	161
LN trong công ty LKLD	-21.9	-19.7	-2.53	-10.4	-5.00
Chi phí bán hàng	2.20	0.40	3.77	1.74	1.66
Chi phí QLDN	69.4	86.5	92.8	120	132
LN thuần từ HĐKD	91.9	88.5	161	148	212
Lợi nhuận khác	0.01	-1.42	24.8	12.3	1.21
LN trước thuế	91.9	87.1	186	161	213
Lợi nhuận sau thuế	64.4	61.8	155	128	179
LNST của CĐ cty mẹ	63.6	63.1	152	130	179

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	369	-98.0	-455	217	240
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-115	199	-410	-191	-643
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-164	-188	965	468	-80.5
Tiền đầu kỳ	115	204	117	216	709
Lưu chuyển tiền thuần	89.1	-86.7	99.1	493	-483
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.03	0.04	0.00	0
Tiền cuối kỳ	204	117	216	709	226